

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 1077/NĐNS-ATMT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1, địa chỉ tại Km 11, Đường 513, xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1 tại Km 11, Đường 513, xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 11, Đường 513, xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000072 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn cấp ngày 18/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 5701662152-011, đăng ký lần đầu ngày 02/3/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11/12/2019. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Mã số thuế: 5701662152-011.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhiệt điện than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Diện tích: 1.531.691,8 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất điện với công suất 600 MW (gồm 02 Tổ máy có công suất 300 MW/Tổ máy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy

định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa;
- Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty ND Nghi Sơn - CN Tổng Công ty Phát điện 1;
- Lưu: VT, KSONMT, Q.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BTNMT ngày..... tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ cổng chính.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ cổng phụ.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh khu vực nhà điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh khu vực nhà điều khiển sân trạm.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh khu vực nhà điều khiển nhiên liệu.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh phân xưởng sửa chữa cơ nhiệt.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh phân xưởng sửa chữa điện tự động.
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh khu điều khiển xử lý nước.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh khu vực kho vật tư.
- Nguồn số 11: Nhà vệ sinh thuộc khu điều khiển FGD, ESP.
- Nguồn số 12: Nhà vệ sinh gần khu vực FGD, ESP.
- Nguồn số 13: Nhà vệ sinh phân xưởng hóa.
- Nguồn số 14: Nhà vệ sinh thuộc khu vực trạm bơm tuần hoàn.
- Nguồn số 15: Nhà ăn tập thể.
- Nguồn số 16: Nhà vệ sinh khu vực Cảng.

1.2. Nguồn phát sinh nước làm mát:

- Nguồn số 17: Nước làm mát phát sinh từ quá trình làm mát bình ngưng, hệ thống trao đổi nhiệt phụ trợ của Tổ máy số 01.
- Nguồn số 18: Nước làm mát phát sinh từ quá trình làm mát bình ngưng, hệ thống trao đổi nhiệt phụ trợ của Tổ máy số 02.

1.3. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 19: Gian Tuabin tổ máy số 01.
- Nguồn số 20: Gian Tuabin tổ máy số 02.
- Nguồn số 21: Khu vực cảng than, các tháp chuyển tiếp than và kho than.
- Nguồn số 22: Hệ thống xử lý nước khử khoáng.
- Nguồn số 23: Hệ thống xử lý nước cấp cho sản xuất và sinh hoạt.
- Nguồn số 24: Khu vực FGD, ESP.

- Nguồn số 25: Khu vực máy biến áp Tổ máy số 01.
- Nguồn số 26: Khu vực máy biến áp Tổ máy số 02.
- Nguồn số 27: Khu vực bồn dầu HFO.
- Nguồn số 28: Khu vực bể chứa dầu DO.
- Nguồn số 29: Lò hơi Tổ máy số 01.
- Nguồn số 30: Lò hơi Tổ máy số 02.
- Nguồn số 31: Bộ khử ẩm và nước ngưng trong khí thải.
- Nguồn số 32: Nước ngưng tụ từ các hệ thống sấy thuộc khu vực ESP, FGD, silo tro bay Tổ máy số 01 và Tổ máy số 02.
- Nguồn số 33: Bãi thải tro xỉ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01: Tương ứng với nước thải sinh hoạt, công nghiệp sau xử lý (Nguồn số 01 đến số 16, từ Nguồn số 19 đến số 28).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xả nước thải:

+ Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (cuối kênh xả nước làm mát): $X = 2134500$; $Y = 584637$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

+ Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống HDPE ra hố siphon rồi chảy vào kênh xả nước làm mát trước khi ra vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2. Dòng nước làm mát thải số 02: Tương ứng với nước làm mát thải từ Nguồn số 17.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xả nước thải:

+ Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (cuối kênh xả nước làm mát): $X = 2134500$; $Y = 584637$ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả nước làm mát lớn nhất: $1.080.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

+ Phương thức xả nước thải: Nước làm mát được bơm cưỡng bức theo đường ống thép ra hố siphon rồi chảy vào kênh xả nước làm mát trước khi ra vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước làm mát: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.3. Dòng nước làm mát thải số 03: Tương ứng với nước làm mát thải từ Nguồn số 18.

- Nguồn tiếp nhận nước làm mát: Vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xả nước làm mát:

- + Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- + Tọa độ vị trí xả nước làm mát (cuối kênh xả nước làm mát): X = 2134500; Y = 584637 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả nước làm mát lớn nhất: $1.080.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- + Phương thức xả nước làm mát: Nước làm mát được bơm cưỡng bức theo đường ống thép ra hố siphon rồi chảy vào kênh xả nước làm mát trước khi ra vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- + Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước làm mát: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Dòng nước thải số 04: Tương ứng với nước xả đáy lò hơi (Nguồn số 29) và nước ngưng tụ từ các hệ thống sấy thuộc khu vực ESP, FGD, silo tro bay Tổ máy số 01 và Tổ máy số 02 (Nguồn số 32).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nhận nước biển làm mát của cơ sở, thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xả nước thải:

- + Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- + Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2136659; Y = 584058 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $930 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- + Phương thức xả nước thải: Nước thải xả vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở ra kênh nhận nước biển làm mát tại Cống thoát nước mưa số 03.

- + Hình thức xả: Xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.5. Dòng nước thải số 05: Tương ứng với nước xả đáy lò hơi (Nguồn số 30).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nhận nước biển làm mát của Nhà máy, thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xả nước thải:

- + Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- + Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2137221; Y = 584065 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $930 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- + Phương thức xả nước thải: Nước thải xả vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở ra kênh nhận nước biển làm mát tại Cống thoát nước mưa số 01.

- + Hình thức xả: Xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trong đó:

a) Chất lượng nước thải công nghiệp sau xử lý (gồm: nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau xử lý) trước khi xả vào kênh xả nước làm mát phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 1,3$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	COD	mg/l	195		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	130		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	13		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	65	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Màu	Pt/Co	150		
9	Clo dư	mg/l	2,6		
10	Asen	mg/l	0,13		
11	Thủy ngân	mg/l	0,013		
12	Chì	mg/l	0,65		
13	Cadimi	mg/l	0,13		
14	Crom (III)	mg/l	1,3		
15	Crom (VI)	mg/l	0,13		
16	Đồng	mg/l	2,6		
17	Kẽm	mg/l	3,9		
18	Niken	mg/l	0,65		
19	Mangan	mg/l	1,3		
20	Sắt	mg/l	6,5		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13		
22	Sunfua	mg/l	0,65		
23	Florua	mg/l	13		
24	Tổng Nito	mg/l	52		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	7,8		
26	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

b) Nước làm mát trước khi xả ra kênh xả chung với Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 phải đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm tương đương với nồng độ các chất ô nhiễm trong nước biển đầu vào để phục vụ quá trình làm mát, riêng đối với các thông số, gồm: pH phải đảm bảo giá trị từ 5,5 - 9, clo dư không vượt quá 1,0 mg/l. Ngoài ra, nước làm mát của cơ sở và Nhà

máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 tại kênh xả chung phải đảm bảo Nhiệt độ không vượt quá 40°C trước khi xả ra vùng biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ Nguồn số 01 đến số 14 được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo mạng lưới thu gom về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ Nguồn số 15 được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó theo đường ống về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ Nguồn số 16 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, định kỳ từ 03 đến 06 tháng thuê đơn vị có chức năng hút đem đi xử lý theo quy định.

- Nước làm mát từ Nguồn số 17 theo đường ống dẫn về kênh xả nước làm mát trước khi xả ra biển.

- Nước làm mát từ Nguồn số 18 theo đường ống dẫn về kênh xả nước làm mát trước khi xả ra biển.

- Nước thải từ Nguồn số 19 và số 20 thu gom về bể tiền lưu, sau đó bơm cưỡng bức về bể lưu của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 1.920 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ Nguồn số 21 đến số 24 được thu gom về bể lưu của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 1.920 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ Nguồn số 25 đến số 28 được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 960 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức về bể lưu của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 1.920 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ Nguồn số 29 và số 32 xả vào hệ thống thoát nước mưa ra kênh nhận nước biển làm mát của cơ sở tại Cổng thoát nước mưa số 03.

- Nước thải từ Nguồn số 30 xả vào hệ thống thoát nước mưa ra kênh nhận nước biển làm mát của cơ sở tại Cổng thoát nước mưa số 01.

- Nước thải từ Nguồn số 31 được thu gom vào hồ thu nước ngưng của ống khói lò hơi về bể sơ bộ của hệ thống FGD để tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ Nguồn số 33 được bơm cưỡng bức về bể chứa và sử dụng tuần hoàn cho công đoạn làm ẩm, thải ướt tro, xỉ ra bãi thải, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (Nguồn số 01 đến số 15) → Bể thu gom → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý (chung với nước thải công nghiệp sau xử lý) → Tái sử dụng một phần, phần còn lại xả ra Hồ siphon → Kênh xả nước làm mát → Biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine B (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (Nguồn số 25 đến số 28) → Bể chứa → Bể tách dầu → Túi vải lọc dầu → Bể chứa nước thải sau tách dầu → Bể lưu của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 1.920 m³/ngày (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 960 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc dầu.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào (Nguồn số 19 và số 20) → Bể tiền lưu → Bể lưu (cùng với nước thải nhiễm dầu sau xử lý; nước thải từ Nguồn số 21 đến số 24) → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể cấp nước đi lọc → 02 bình lọc than hoạt tính (ACF) → 02 bình lọc áp lực (MMF) → Bể chứa nước thải sau xử lý (chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý) → Tái sử dụng một phần, phần còn lại xả ra Hồ siphon → Kênh xả nước làm mát → Biển ven bờ thuộc xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Công suất thiết kế: 1.920 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: HCl, NaOH, PAC, polymer, cát, sỏi, than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục số 01:

- Vị trí lắp đặt: Tại đường ống xả nước thải sau xử lý (gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau xử lý) trước khi xả vào kênh xả nước làm mát. Đã lắp đặt thiết bị đo lưu lượng tự động, liên tục tại bể lưu của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục số 02:

- Vị trí lắp đặt: Tại hồ siphon (gồm nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt sau xử lý và nước làm mát) trước khi xả vào kênh xả nước làm mát. Ngoài ra, đã lắp đặt thiết bị đo lưu lượng tự động, liên tục để kiểm soát lưu lượng trước và sau bình ngưng của các lò hơi.

- Thông số đã lắp đặt: Nhiệt độ, clo dư.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường và cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố cho các hệ thống xử lý nước thải. Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố.

- Vận hành các hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt gặp sự cố không thể vận hành hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng giá trị giới hạn nêu tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này, cơ sở sẽ dừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải công nghiệp gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục. Nước thải tồn lưu được lưu giữ tại bể tiền lưu (dung tích 3.200 m³) và bể lưu (dung tích 1.000 m³) trong khi thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Lập sổ nhật ký vận hành các hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở và kiểm soát nước làm mát, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024, sau thời gian này chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định của pháp luật.

3.6. Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải, nước làm mát không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò hơi chính của Tổ máy số 01.
- Nguồn số 02: Lò hơi chính của Tổ máy số 02.
- Nguồn số 03: Silo tro bay của Tổ máy số 01 và Tổ máy số 02.
- Nguồn số 04: Nhà chứa đá vôi.
- Nguồn số 05: Silo đá vôi.
- Nguồn số 06: Lò hơi phụ (Sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ phát sinh khi khởi động lò hơi chính trong trường hợp cần thiết).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi Tổ máy số 01 (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2136705; Y = 583903.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi Tổ máy số 02 (xử lý khí thải Nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2136703; Y = 583901.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bụi silo tro bay (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2136791; Y = 583889.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bụi tại nhà chứa đá vôi (xử lý khí thải Nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2136668; Y = 583920.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bụi silo đá vôi (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2136668; Y = 583911.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của lò hơi phụ (thu gom, thoát khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2136940; Y = 583968.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3⁰)

- Vị trí xả bụi, khí thải trong phạm vi cơ sở thuộc địa bàn xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.062.618 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.424.227 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.424.227 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 192.764 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01 đến số 05: Xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 06: Xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (chỉ xả khi khởi động lò hơi chính trong trường hợp cần thiết).

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (cột B, Kp = 0,85, Kv = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8; Kv = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	170 ⁽¹⁾		Đã lắp đặt
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	425 ⁽¹⁾		Đã lắp đặt
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850 ⁽¹⁾ (với than có hàm lượng chất bốc ≤ 10%)		Đã lắp đặt
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800 ⁽²⁾		Đã lắp đặt
II	Dòng khí thải số 03, 04 và 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽²⁾		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (cột B, Kp = 0,85, Kv = 1,0).

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8; Kv = 1,0).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi chính của Tổ máy số 01 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi chính của Tổ máy số 02 để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý bụi của silo tro bay để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý bụi tại nhà chứa đá vôi để xử

lý trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý bụi của silo đá vôi để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ Nguồn số 06 được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi chính của Tổ máy số 01 và Tổ máy số 02:

- Có 02 hệ thống với quy trình công nghệ xử lý khí thải tương tự nhau, trong đó:

- + 01 Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi chính thuộc Tổ máy số 01.

- + 01 Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi chính thuộc Tổ máy số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP) → Quạt IDF → Hệ thống khử lưu huỳnh (FGD) bằng dung dịch Ca(OH)_2 → Bộ khử ẩm → Ống khói → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: $1.424.227 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{Tổ máy}$.

- Hóa chất sử dụng: Đá vôi CaCO_3 (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi:

- Có 03 hệ thống xử lý bụi với quy trình công nghệ xử lý tương tự nhau, trong đó:

- + 01 Hệ thống xử lý bụi của silo tro bay.

- + 01 Hệ thống xử lý bụi tại nhà chứa đá vôi.

- + 01 Hệ thống xử lý bụi của silo đá vôi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý bụi của silo tro bay: $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- + Hệ thống xử lý bụi tại nhà chứa đá vôi: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- + Hệ thống xử lý bụi của silo đá vôi: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt:

- + Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi chính Tổ máy số 01.

- + Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi chính Tổ máy số 02.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O_2 , bụi tổng, SO_2 , NO_x và CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại các ống khói của 02 lò hơi chính để kiểm soát khí thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải; vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp các hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của bộ phận gắn với hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) và khí thải từ lò hơi phụ không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Phải vận hành hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP) và hệ thống khử SO₂ (FGD) ngay từ lúc khởi động lò hơi chính, đảm bảo khí thải phát sinh trong quá trình khởi động lò hơi chính đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Bố trí điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-

BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Các máy móc thiết bị tại khu vực lắp đặt tuabin số 01.
- Nguồn số 02: Các máy móc thiết bị tại khu vực lắp đặt tuabin số 02.
- Nguồn số 03: Các máy móc thiết bị tại khu vực lò hơi tổ máy số 01.
- Nguồn số 04: Các máy móc thiết bị tại khu vực lò hơi tổ máy số 02.
- Nguồn số 05: Các máy móc thiết bị tại khu vực các tháp chuyển tiếp than.
- Nguồn số 06: Các máy móc thiết bị tại khu vực trạm bơm tuần hoàn.
- Nguồn số 07: Các máy móc thiết bị tại khu vực xử lý nước cấp cho lò hơi.
- Nguồn số 08: Các máy móc thiết bị tại khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2136922; Y = 583939.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2136921; Y = 583845.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2136856; Y = 583941.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2136861; Y = 583854.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 2136630; Y = 583899.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 2136940; Y = 584026.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 2136906; Y = 583902.
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X = 2136881; Y = 583896.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰⁰⁰’ múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Trang bị bộ giảm âm cho các hệ thống xả hơi, lắp bao che cho một số thiết bị gây tiếng ồn lớn, cụ thể như sau:

+ Các đường xả van an toàn lò hơi: Tại cuối đường xả của các van an toàn (trên đỉnh lò hơi) được trang bị các bộ giảm âm để giảm tiếng ồn trong trường hợp xả van an toàn.

+ Các thiết bị quay tạo tiếng ồn lớn khác như bơm cấp, tuabin máy phát, quạt hút và bơm tuần hoàn hệ thống FGD được che bằng tấm chống ồn hoặc đặt trong nhà kết cấu bê tông cốt thép.

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ) nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như nút bịt tai chống ồn cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại các khu vực có phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Để giảm thiểu độ rung từ hoạt động của các thiết bị quay lớn, phần móng đặt thiết bị được thiết kế rộng, sâu và hoặc trang bị thêm các gối giảm chấn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng.....năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các loại sập và mỡ thải	17 07 04	20.000
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	500
3	Các loại vật liệu cách nhiệt thải có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	5.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30.000
7	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	150
8	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	20.000
9	Bao bì mềm thải	18 01 01	100
10	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	1.500
11	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	1.500
12	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit,...)	18 01 04	700
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	35.000
14	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	1.000
15	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	500
16	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử.	16 01 13	100
Tổng khối lượng			136.250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tro bay	405.258.000
2	Xi đáy lò	86.111.000

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
3	Thạch cao	27.906.000
4	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác (giấy, bao bì, gỗ, nhựa, đồ bảo hộ,...)	17.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, sinh hoạt	60.000
Tổng khối lượng		519.352.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 109 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng phuy có nắp đậy, thùng nhựa, thùng kim loại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao bằng gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Hệ thống lưu chứa tro bay, xỉ đáy lò:

- Thiết bị lưu chứa:

+ 01 silo chứa tro bay dùng chung cho 02 tổ máy có dung tích 3.500 m³.

+ 02 silo chứa xỉ đáy lò có dung tích 265 m³/silo.

- Bãi thải tro xỉ:

+ Diện tích: 49 ha.

+ Thiết kế cấu tạo: Bãi thải tro xỉ được lót đáy bằng bạt nhựa HDPE để phòng ngừa nước thải từ bãi thải tro xỉ rò rỉ ra môi trường. Tro bay và xỉ đáy lò của cơ sở đã được hợp chuẩn, hợp quy và được tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa.

2.2.2. Hệ thống lưu chứa thạch cao:

- Thiết bị lưu chứa: Không bố trí.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 484 m².

+ Thiết kế cấu tạo: Kho lưu chứa có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm; nền kín và không rạn nứt, cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt khi trời mưa. Thạch cao của cơ sở đã được công bố hợp chuẩn, hợp quy và được tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa.

2.2.3. Hệ thống lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 130 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm; nền kín và không rạn nứt, cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt khi trời mưa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không còn công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.